
NGHIÊN CỨU

Đánh giá chương trình bồi dưỡng năng lực tiếng Anh và phần mềm hỗ trợ dạy học dành cho giáo viên tiểu học và trung học cơ sở thuộc Đề án NNQG 2020

Nguyễn Việt Hùng*

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội,
Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 10 tháng 10 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 30 tháng 10 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 3 năm 2015

Tóm tắt: Bài báo nhằm mục đích đánh giá mức độ hài lòng của các đối tượng liên quan đối với chương trình bồi dưỡng năng lực tiếng Anh cho giáo viên (GV) tiểu học và Trung học cơ sở và hiệu quả phần mềm hỗ trợ dạy học (CTBD NLTA&PM) bằng cách khảo sát quan điểm của ba đối tượng (giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý tại các sở GD&ĐT) xem các đối tượng có hài lòng với chương trình bồi dưỡng này hay không, và cần có những thay đổi bổ sung gì để nâng cao chất lượng trong thời gian tới. Phương pháp điều tra xã hội học sử dụng 3 bảng câu hỏi khảo sát gồm các câu hỏi đóng theo thang 5 bậc Likert và các câu hỏi mở đã được thực hiện trên 5037 giáo viên tiếng Anh, 180 giảng viên các trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ) và 115 cán bộ quản lý (CBQL) tại các sở GD&ĐT trong cả nước. Số liệu thu thập được đã xử lý và mã hóa theo đúng quy trình nghiên cứu khoa học xã hội. Các chỉ số phân tích mô tả cho thấy tất cả điểm số đánh giá của các bảng hỏi và các miền đo trong các bảng hỏi đều trên 3.0, nhiều điểm số trên 4.0. Điều này khẳng định CTBD NLTA&PM đáp ứng được mong mỏi của người học, góp phần nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh ở tiểu học và trung học, đồng thời khẳng định tính đúng đắn của Chính phủ trong việc thực hiện Đề án 2020. Tuy nhiên, qua phép phân tích T-Test và ANOVA, điểm số đánh giá giữa các nhóm đối tượng khảo sát khác nhau không hoàn toàn đồng nhất, và vẫn còn một lượng nhỏ đối tượng không hài lòng với CTBD, một số khác muốn có những thay đổi đối với CTBD trong thời gian sắp tới.

Từ khóa: Chương trình bồi dưỡng, ba đối tượng, khảo sát, đánh giá, hài lòng, bổ sung.

1. Giới thiệu

Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày

30/9/2008 tại QĐ số 1400. Tính đến năm 2013, các trường đại học cao đẳng tham gia Đề án này trên cả nước đã thực hiện bồi dưỡng 3 chương trình bồi dưỡng (CTBD): CTBD năng lực tiếng Anh cho giáo viên tiếng Anh các cấp, CTBD phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho giáo viên tiểu học (TH), và CTBD phương pháp giảng

*ĐT.: 84-904810638

Email: nguyenviethungvnu@gmail.com

dạy tiếng Anh cho giáo viên trung học cơ sở (THCS). Ba CTBD này được các trường cao đẳng, đại học thực hiện dựa vào 3 chương trình khung của Đề án NNQG 2020 đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt. Tuy nhiên, giáo trình và tài liệu lại do mỗi trường tham gia tự lựa chọn. Trong đó CTBD năng lực tiếng Anh có 400 tiết học, tập trung bồi dưỡng các kỹ năng ngôn ngữ thuộc 6 cấp độ khác nhau từ A1 đến C2 theo khung tham chiếu Châu Âu (bao gồm: từ vựng-ngữ pháp, đọc, viết, nghe) và sử dụng công nghệ thông tin và phần mềm hỗ trợ trong dạy học tiếng Anh). Chương trình khung của CTBD này do Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội xây dựng.

Việc thực hiện các CTBD thuộc Đề án NNQG 2020 đã tạo ra sự chuyển biến thực sự trong việc dạy học tiếng Anh phạm vi cả nước. Đã có nhiều luồng ý kiến đánh giá về tác dụng của các CTBD thuộc Đề án từ những lực lượng xã hội khác nhau, đặc biệt là giáo viên tiếng Anh – đối tượng thụ hưởng trực tiếp. Bên cạnh đó cũng có cả những ý kiến phản nản về những bất cập của các CTBD, về điều kiện thực thi, về áp lực thi cử, về chính sách quản lý cán bộ... Tuy nhiên những luồng ý kiến như vậy có mang tính đại diện, có là những ý kiến phổ biến trên phạm vi cả nước hay không thì chưa có nghiên cứu xã hội học nào chỉ ra. Vì vậy việc thực hiện đề tài nghiên cứu đánh giá về các CTBD cho giáo viên tiếng Anh thuộc Đề án NNQG 2020, trong đó có CTBD NLTA&PM có giá trị thực tiễn cao và mang tính cấp thiết.

Về mặt lí luận giáo dục, việc đánh giá các lĩnh vực liên quan đến việc dạy học, như giáo viên, người học, chương trình, giáo trình là thực sự cần thiết. Vì nó không chỉ giúp cho nhà quản lí nắm được thông tin thực tế để điều chỉnh mà còn giúp cho các bên liên quan, đặc biệt là giáo viên cũng có những phản hồi quan trọng để thay đổi cách dạy học của mình (Kiely & Rea-Dickins, 2005 [8]; Tucker & Stronge, 2006

[12]). Việc đánh giá chương trình được đặc biệt coi trọng để chương trình có tính ổn định và lâu dài và được thực hiện thường xuyên trong các cơ sở giáo dục tiên tiến (Kiely & Rea-Dickins, 2005) [8]. Để đánh giá một chương trình giáo dục (Kiely & Rea-Dickins, 2005) [1], cần quan tâm đầu tiên đến việc liệu chương trình khung có đạt mục tiêu của chương trình giáo dục ấy hay không và sau đó là sự phù hợp giữa tài liệu sử dụng với mục tiêu của chương trình giáo dục chương trình không, đây cũng là quan điểm của Byrd (2001) [2].

2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp điều tra khảo sát, sử dụng bảng hỏi là chính để tìm hiểu quan điểm của giáo viên, giảng viên, và CBQL tại các sở GD&ĐT. Đây là cách làm phổ biến và ít chi phí nhất để thu được kết quả đánh giá với số mẫu lớn (Cohen, Manion & Morrison, 2007 [5]; Trochim, 2005 [11]). Sau đó kĩ thuật phỏng vấn sâu được sử dụng để tìm hiểu cặn kẽ các đề xuất của các bên giúp cải tiến, nâng cao CTBD NLTA&PM trong thời gian tới. Trong bài viết này chúng tôi chỉ quan tâm trình bày phần khảo sát định lượng thông qua các bảng hỏi.

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Để đánh giá xem các đối tượng liên quan có hài lòng với chương trình bồi dưỡng này hay không nhằm gợi ý những thay đổi bổ sung để nâng cao chất lượng trong thời gian tới, nghiên cứu cần hoàn thành các mục tiêu cụ thể: (1) quan điểm đánh giá của 3 đối tượng liên quan, (2) các nhóm trong mỗi đối tượng khảo sát có quan điểm đánh giá giống hay khác nhau, và (3) thứ tự các yếu tố cần tác động để nâng cao điểm số hài lòng của các đối tượng. Để thực hiện 3 mục tiêu trên, nghiên cứu này sẽ đi tìm lời giải cho 3 câu hỏi nghiên cứu dưới đây:

1. Đánh giá từ ba bên (giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý các sở GD&ĐT) về CTBD NLTA&PM có tốt không?

2. Các nhóm khách thể khảo sát có quan điểm đánh giá khác nhau không? Nhóm nào có điểm số đánh giá cao? Nhóm nào có điểm số đánh giá thấp?

3. Yếu tố nào có thể giải thích cho các điểm số đánh giá về nội dung và các khía cạnh của CTBD NLTA&PM?

2.2. Bộ công cụ nghiên cứu

Trong đề tài này, chúng tôi sử dụng 3 bộ câu hỏi khảo sát, trong đó lấy bộ câu hỏi khảo sát dành cho giáo viên tiểu học và THCS là trọng tâm. Bảng câu hỏi khảo sát dành cho giáo viên gồm 4 miền đo cụ thể: Q10 (đánh giá về khía cạnh chương trình khung của CTBD NLTA&PM) có 10 items (mục câu hỏi), Q11 (đánh giá về giáo trình, tài liệu bồi dưỡng CTBD NLTA&PM) có 6 items, Q12 (giáo viên tự đánh giá về năng lực tiếng Anh của bản thân sau khi tham gia bồi dưỡng CTBD NLTA&PM) có 9 items, và Q14 (đánh giá về phần mềm hỗ trợ học tập nâng cao năng lực tiếng Anh của CTBD) có 7 items. Tổng số câu hỏi của cả bảng hỏi này là 32. Bảng câu hỏi khảo sát dành cho giảng viên dạy CTBD gồm 3 câu hỏi lớn (miền đo): Q9 (đánh giá về nội dung chương trình khung của CTBD NLTA&PM) có 8 items, Q10 (đánh giá về giáo trình, tài liệu bồi dưỡng của CTBD NLTA&PM) có 6 items, và Q11 (giảng viên đánh giá về CTBD NLTA sau khi tham gia CTBD của giáo viên tiểu học) có 8 items. Tổng số câu hỏi của cả bảng hỏi này là 22. Bảng câu hỏi khảo sát dành cho CB quản lý tại các sở GD-ĐT gồm 3 Câu hỏi lớn là Q6, Q7 và Q8 gồm tổng số 26 câu hỏi. Trong đó Q7 (đánh giá về thu hoạch của giáo viên về phương pháp giảng dạy tiếng Anh (PPGD) sau khi tham gia CTBD) có 9 items, Q8 (đánh giá chung đối với

năng lực của giáo viên tiếng Anh sau khi tham gia CTBD) có 8 items là có liên quan trực tiếp tới CTBD này.

Trước khi sử dụng các bảng hỏi cho điều tra chính thức, tất cả các bảng câu hỏi đều được điều tra thử nghiệm để kiểm tra độ tin cậy và độ hiệu lực (Coffey & Atkinson, 1996 [4]; Frazer, 2000 [6]; Fulcher, 2007 [7]). Về độ tin cậy Cronbach's Alpha (α), tất cả các bảng hỏi và các miền đo (Q) trong các bảng hỏi dành cho 3 đối tượng khảo sát đều đạt giá trị lớn hơn 0.9. Về độ hiệu lực, tất cả các bảng hỏi và các miền đo (Q) trong các bảng hỏi dành cho 3 đối tượng khảo sát đều đồng cấu trúc vì phép kiểm định KMO and Bartlett's Test đều cho kết quả sig < 0.05 và mỗi miền đều triết xuất được 1 nhân tố cấu trúc.

2.3. Khách thể khảo sát

Có tổng số có 5037 giáo viên (GV) thụ hưởng CTBD, 180 giảng viên tham gia CTBD và 115 CBQL tại các sở GD-ĐT trả lời cho bảng câu hỏi khảo sát dành riêng cho từng đối tượng. Các khách thể khảo sát là giáo viên tiểu học và THCS được chọn mẫu đại diện theo 8 vùng địa lý (vùng Tây Bắc, vùng Đông Bắc, vùng Việt Bắc, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, và vùng Tây Nam Bộ), mỗi vùng có một số sở GD&ĐT ra văn bản chỉ đạo yêu cầu toàn bộ giáo viên trong tỉnh tham gia. Các khách thể khảo sát là giảng viên cao đẳng, đại học được chọn mẫu đại diện theo các trường được Đề án NNQG 2020 giao nhiệm vụ bồi dưỡng cho giáo viên tiếng Anh. Các khách thể khảo sát là CBQL tại các sở GD&ĐT cũng được chọn mẫu đại diện theo 8 vùng địa lý như phân loại ở trên, đây chính là các sở GD&ĐT đã ra văn bản chỉ đạo yêu cầu giáo viên tham gia đánh giá CTBD. Dưới đây là các đặc điểm cụ thể của 3 loại khách thể khảo sát của nghiên cứu này:

Trong 5037 giáo viên thụ hưởng tham gia khảo sát có 962 nam, 4075 nữ, 412 GV của vùng Tây Bắc, 744 GV của vùng Việt Bắc, 1662 GV của vùng Đông Bắc, 764 GV của vùng Bắc Trung Bộ, 103 GV của vùng Tây Nguyên, 944 GV của vùng Đông Nam Bộ, 408 GV của vùng Tây Nam Bộ, 932 GV có thâm niên công tác dưới 10 năm, 1276 GV có thâm niên từ 10 đến 20 năm, 2829 GV có thâm niên trên 20 năm, 1074 GV có trình độ cao đẳng, 3050 GV có bằng ĐH tại chức, 887 GV có bằng ĐH chính quy, 20 GV có bằng thạc sĩ, 6 GV có bằng tiến sĩ, 1202 GV sinh sống ở khu vực miền núi, 2625 GV sinh sống ở khu vực nông thôn, 1210 GV sinh sống ở khu vực thành thị, 437 GV tham gia bồi dưỡng năm 2011, 1871 GV tham gia bồi dưỡng năm 2012, 2729 GV tham gia bồi dưỡng năm 2013.

Tổng số có 180 giảng viên tham gia khảo sát. Trong đó có 23 giảng viên nam, 157 giảng viên nữ, 2 giảng viên công tác tại Trường CĐ Hải Dương, 11 giảng viên công tác tại Trường ĐH Đồng Tháp, 27 giảng viên công tác tại Trường ĐH Hà Nội, 10 giảng viên công tác tại Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, 3 giảng viên công tác tại Trường ĐH Tây Bắc, 6 giảng viên công tác tại Trường ĐH Tây Nguyên, 19 giảng viên công tác tại ĐH Thái Nguyên, 16 giảng viên công tác tại Trường ĐH Vinh, 45 giảng viên công tác tại Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐHQGHN, 24 giảng viên công tác tại Trường ĐHSP Hà Nội, 17 giảng viên công tác tại Trường ĐHSP Tp. HCM, 115 giảng viên có thâm niên dưới 10 năm, 51 giảng viên có thâm niên 10 đến 20 năm, 14 giảng viên có thâm niên trên 20 năm, 3 giảng viên có bằng tiến sĩ, 126 giảng viên có bằng thạc sĩ, 51 giảng viên có bằng cử nhân, 144 giảng viên có kinh nghiệm tham gia các chương trình bồi dưỡng khác trước khi tham gia Đề án (Đ.A) 2020, 36 giảng viên chưa từng tham gia các chương trình bồi dưỡng khác trước khi tham gia Đ.A 2020.

Tổng số có 115 cán bộ quản lý các sở GD&ĐT tham gia khảo sát. Trong đó có 6 CBQL của khu vực Tây Bắc Bộ, 4 CBQL của khu vực Việt Bắc, 42 CBQL của khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, 10 CBQL của khu vực Bắc Trung Bộ, 1 CBQL của khu vực Tây Nguyên, 17 CBQL của khu vực Đông Nam Bộ, 35 CBQL của khu vực Tây Nam Bộ, 39 CBQL có thâm niên công tác dưới 10 năm, 60 CBQL có thâm niên công tác từ 10 đến 20 năm, 16 CBQL có thâm niên công tác trên 20 năm, 1 CBQL có trình độ tiến sĩ, 16 CBQL có trình độ thạc sĩ, 98 CBQL có trình độ cử nhân, 6 CBQL là lãnh đạo các Sở GD&ĐT, 89 CBQL là chuyên viên tại các Sở GD&ĐT, 20 CBQL là quản lý tại các trường TH và THCS.

2.4. Quy trình thực hiện

Việc đánh giá chương trình bồi dưỡng được thực hiện qua mạng internet (online). Ba bảng câu hỏi khảo sát được mã hóa đưa lên trang mạng của Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN, sau được chuyển cho 3 đối tượng thông qua nhân sự phụ trách Đề án NNQG 2020 tại các trường CĐ, ĐH và các sở GD&ĐT. Ba đối tượng khảo sát cùng tham gia trả lời các câu hỏi trong các bảng hỏi online trong tháng 10 và 11 năm 2013. Việc khảo sát được quan tâm và thực hiện trên phạm vi cả nước vì vậy kỹ năng quản lý quá trình điều tra, và các bộ câu hỏi khảo sát để thu được kết quả có giá trị đã được quan tâm đúng mức (Salant & Dillman, 1994 [10]; Fulcher & Davidson, 2007 [7]). Nhờ có sự chỉ đạo của tập thể lãnh đạo Đề án NNQG 2020 và sự giúp đỡ của các trường ĐH, CĐ và các sở GD&ĐT việc khảo sát được tiến hành thuận lợi. Trong quá trình khảo sát, nhóm nghiên cứu luôn bám sát thực tiễn và kịp thời hướng dẫn các đối tượng tham gia khảo sát. Các kết quả thu được sau khảo sát được xử lý, mã hóa để

phục vụ cho việc phân tích và trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra.

2.5. Xử lý số liệu

Các bảng số liệu thu thập được dưới dạng excel vào cuối tháng 11 sẽ được lọc để loại bỏ các phiếu đánh giá trùng lặp, những phiếu đánh giá không đúng đối tượng; các biến về thông tin nền như tình, trường công tác cũng được chỉnh lại cho thống nhất về cách viết. Tất cả các biến thông tin nền sau đó được mã hóa về dạng số giống như các câu hỏi khảo sát chính trước khi đưa vào phần mềm SPSS 16.0 để xử lý số liệu (Bachman, 2004 [1]; Cohen, Manion & Morrison, 2007 [5]; Creswell, 2005 [3]). Các phép phân tích mô tả cho ra các chỉ số đánh giá về mức độ hài lòng như giá trị trung bình, trung vị, trung tuyến, độ lệch chuẩn độ tin cậy tương quan trong của từng câu hỏi; ngoài ra là chỉ số về độ thoải, độ trôi, phân phối chuẩn... của toàn bảng hỏi và các miền đo trong bảng hỏi. Các phép phân tích suy luận được sử dụng trong đề tài này gồm T-Test và ANOVA để so sánh giá trị trung bình giữa các nhóm đối tượng khảo sát khác nhau, xem nhóm nào đánh giá cao, nhóm nào đánh giá thấp. Đề tài cũng sử dụng phép phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến và đa biến để tìm hiểu một phần nguyên nhân dẫn tới các đánh giá của các nhóm tham thể. Các số

liệu thu được sau khi phân tích sẽ được kiểm tra để lọc ra các thông số có ý nghĩa để xây dựng các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích số liệu ở giai đoạn sau.

3. Kết quả nghiên cứu

Qua điều tra chúng tôi nhận thấy giữa giáo viên, giảng viên và các CBQL có sự thống nhất tương đối trong ý kiến đánh giá về CTBD NLTA&PM. Nhìn chung những đánh giá này đều có xu hướng tích cực, thể hiện sự hài lòng với những kết quả mà chương trình bồi dưỡng đã mang lại cho giáo viên TH và THCS ở các trường. Bên cạnh đó vẫn còn tồn tại những ý kiến chưa thật hài lòng với những nội dung của CTBD. Do đó đặt ra vấn đề CTBD cần phải được xem xét, chỉnh sửa để hoàn thiện hơn và ngày càng có ý nghĩa tích cực đối với người học. Các số liệu đánh giá cụ thể được trình bày dưới đây:

Đánh giá chung của giáo viên, giảng viên và CBQL tại các sở GD&ĐT về CTBD NLTA&PM

Đánh giá chung của giáo viên về CTBD NLTA&PM được thể hiện trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 1. Số liệu thống kê về đánh giá chung của giáo viên về chương trình bồi dưỡng NLTA&PM

	Không đồng ý		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	Tần suất	Phần trăm (%)	Tần suất	Phần trăm (%)	Tần suất	Phần trăm (%)
Bảng hỏi tổng	434	8.3%	2796	55.7%	1807	36%
Chương trình khung	576	11.4%	2208	43.8%	2253	44.8%
Giáo trình, tài liệu	728	14.4%	2426	48.1%	1883	37.5%
Năng lực tiếng Anh của giáo viên sau bồi dưỡng	264	5%	1968	39.3%	2805	55.7%
Các phần mềm hỗ trợ dạy học	360	7.1%	2617	51.9%	2060	41%

Về bảng hỏi tổng, có 1807 GV (chiếm 36%) hoàn toàn ủng hộ CTBD NLTA& PM, 2796 GV đồng ý với CTBD, chỉ có 434 GV (chiếm 8.3%) phản đối. Chi tiết hơn về sự hài lòng đối với chương trình khung, giáo trình, tài liệu, năng lực tiếng, phần mềm hỗ trợ như sau: 2253 GV (chiếm 44.8%) hoàn toàn đồng ý với chương trình khung, 2208 GV (chiếm 43.8%) đồng ý giữ nguyên CT khung, 576 GV (chiếm 11.4%) muốn thay đổi CT khung, 1883 GV (chiếm 37.5%) hoàn toàn đồng ý về giáo trình tài liệu sử dụng, 2426 GV (chiếm 48.1%) đồng ý giữ nguyên giáo trình tài liệu, chỉ có 728 GV

muốn thay đổi giáo trình tài liệu, 2805 GV (chiếm 55.7%) hoàn toàn hài lòng với năng lực tiếng, 1968 GV (chiếm 39.3%) hài lòng về năng lực tiếng, còn 360 GV (chiếm 5%) chưa hài lòng về năng lực tiếng, 2060 GV (chiếm 41%) hoàn toàn hài lòng với các phần mềm hỗ trợ dạy học, 2617 GV (chiếm 51.9%) hài lòng với các phần mềm hỗ trợ dạy học, vẫn còn 260 GV (chiếm 7.1%) chưa hài lòng với các phần mềm hỗ trợ dạy học.

Đánh giá chung của giảng viên CTBD NLTA&PM được thể hiện qua biểu đồ số liệu dưới đây:

Bảng 2. Số liệu thống kê về đánh giá chung của giảng viên dành cho CTBD NLTA&PM

	Không đồng ý		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	Tần suất	Phần trăm (%)	Tần suất	Phần trăm (%)	Tần suất	Phần trăm (%)
Bảng hỏi tổng	46	25.6%	115	63.9%	19	10.5%
Chương trình khung	21	11.7%	88	48.9%	71	39.4%
Giáo trình, tài liệu	41	22.7%	84	46.7%	55	30.6%
Năng lực tiếng Anh của giảng viên sau bồi dưỡng	11	6.1%	90	50%	79	43.9%
Các phần mềm hỗ trợ dạy học	10	5.6%	115	63.9%	55	30.5%

Về bảng hỏi tổng, có 19 giảng viên (chiếm 10.5%) hoàn toàn ủng hộ CTBD NLTA& PM, 115 giảng viên đồng ý với CTBD, tuy nhiên vẫn có 46 giảng viên (chiếm 25.6%) phản đối. Chi tiết hơn về sự hài lòng đối với chương trình khung, giáo trình, tài liệu, năng lực tiếng, phần mềm hỗ trợ như sau: 71 giảng viên (chiếm 39.4%) hoàn toàn đồng ý với chương trình khung, 88 giảng viên (chiếm 48.9%) đồng ý giữ nguyên CT khung, 21 giảng viên (chiếm 11.7%) muốn thay đổi CT khung, 55 giảng viên (chiếm 30.6%) hoàn toàn đồng ý về giáo trình tài liệu sử dụng, 84 giảng viên (chiếm 46.78%) đồng ý giữ nguyên giáo trình tài liệu, có 41

giảng viên muốn thay đổi giáo trình tài liệu, 79 giảng viên (chiếm 43.9%) hoàn toàn hài lòng với năng lực tiếng của học viên, 90 giảng viên (chiếm 50%) hài lòng về năng lực tiếng của học viên, còn 11 giảng viên (chiếm 6.1%) chưa hài lòng về năng lực tiếng của học viên, 55 giảng viên (chiếm 30.5%) hoàn toàn hài lòng với các phần mềm hỗ trợ dạy học, 115 giảng viên (chiếm 63.9%) hài lòng với các phần mềm hỗ trợ dạy học, vẫn còn 10 giảng viên (chiếm 5.6%) chưa hài lòng với các phần mềm hỗ trợ dạy học.

Đánh giá của CBQL về CTBD NLTA&PM được thể hiện qua bảng số liệu dưới đây:

Bảng 3. Số liệu thống kê về đánh giá chung của CBQL dành cho chương trình bồi dưỡng tiếng Anh

	Không đồng ý		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	Tần suất	Phần trăm (%)	Tần suất	Phần trăm (%)	Tần suất	Phần trăm (%)
Năng lực T.A	9	7.9	35	30.4	71	61.7
PPGD T.A	14	12.2	40	34.8	61	53
Năng lực chung	16	13.9	56	48.7	43	37.4
Bảng hỏi tổng	12	10.5	52	45.2	51	44.3

Về bảng hỏi tổng, có 51 CBQL (chiếm 44.3%) hoàn toàn ủng hộ CTBD NLTA&PM, 52 CBQL đồng ý với CTBD, tuy nhiên vẫn có 12 CBQL (chiếm 10.5%) phản đối. Chi tiết hơn về sự hài lòng đối với chương trình khung, giáo trình, tài liệu, năng lực tiếng, phần mềm hỗ trợ như sau: 71 CBQL (chiếm 61.7%) hoàn toàn hài lòng với năng lực tiếng Anh của học viên, 35 CBQL (chiếm 30.4%) hài lòng với năng lực tiếng Anh của học viên, chỉ có 9 CBQL (chiếm 7.9%) chưa hài lòng với năng lực tiếng Anh của học viên, 61 CBQL (chiếm 53%) hoàn toàn hài lòng với PPGD tiếng Anh của học viên, 40 CBQL (chiếm 34.8%) hài lòng với PPGD tiếng Anh của học viên, có 14 CBQL (chiếm 12.2%) chưa hài lòng với PPGD tiếng Anh của học viên, 43 CBQL (chiếm 37.4%) hoàn toàn hài lòng với năng lực chung của học viên, 56 CBQL (chiếm 48.7%) hài lòng với năng lực chung của học viên, còn 16 CBQL (chiếm 13.9%) chưa hài lòng với năng lực chung của học viên.

So sánh đánh giá chung về CTBD NLTA&PM giữa các nhóm giáo viên, giảng viên, và CBQL tại các sở GD&ĐT

So sánh đánh giá chung về CTBD NLTA&PM giữa các nhóm giáo viên: Qua so sánh đánh giá chung giữa các nhóm giáo viên khác nhau cho thấy hầu hết đánh giá trong các nhóm khác nhau đều có khác biệt ý nghĩa. Các nhóm khác biệt không có ý nghĩa khoa học bao gồm nhóm giới tính, nhóm bằng cấp; tuy trong đánh giá của họ có đôi chút khác biệt về giá trị trung bình, nhưng do chỉ số ý nghĩa $\text{sig} > 0.05$, nên sự khác biệt này chỉ là ngẫu nhiên. Về tiêu chí vùng công tác của giáo viên đánh giá: Giáo

viên đến từ các vùng khác nhau có mức độ hài lòng khác nhau về CTBD này, vùng Tây Bắc khác Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ; Đông Bắc Bộ khác Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ; Tây Nguyên khác Đông Nam Bộ và Tây Bắc ... với $\text{sig} < 0.05$. Tuy nhiên giáo viên tham gia bồi dưỡng thuộc các tỉnh Bắc Trung Bộ có mức độ hài lòng về CTBD cao nhất, và có khác biệt ý nghĩa với tất cả các vùng khác, cụ thể là: Cao hơn giáo viên đến từ các tỉnh Đông Nam Bộ (vùng có mức đánh giá thấp nhất) 10.5 đơn vị với độ giá trị $\text{sig} = 0.000$ nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(8.76 \div 12.23)$; Cao hơn giáo viên đến từ các tỉnh Tây Nam Bộ 8.82 đơn vị với độ giá trị $\text{sig} = 0.000$ nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(6.63 \div 11.0)$; Cao hơn giáo viên đến từ các tỉnh Việt Bắc 6.39 đơn vị với độ giá trị $\text{sig} = 0.000$ nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(4.56 \div 8.23)$; Cao hơn giáo viên đến từ các tỉnh Tây Bắc 5.21 đơn vị với độ giá trị $\text{sig} = 0.000$ nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(3.03 \div 7.39)$; Cao hơn giáo viên đến từ các tỉnh Tây Nguyên 3.85 đơn vị với độ giá trị $\text{sig} = 0.043$ nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(0.12 \div 7.8)$; cuối cùng là cao hơn giáo viên đến từ các tỉnh Đông Bắc Bộ 2.9 đơn vị với độ giá trị $\text{sig} = 0.000$ nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(1.35 \div 4.46)$. Như vậy, giáo viên thuộc các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có sự hài lòng nhiều nhất đối với CTBD này. Vùng có mức độ hài lòng nhất vẫn thuộc về các tỉnh Nam Bộ. Về tiêu chí nhóm khu vực sinh sống của giáo viên đánh giá: giáo viên sinh sống tại khu vực nông thôn có mức độ hài lòng về CTBD cao hơn so với giáo viên công tác tại khu vực miền núi 1.51 đơn vị với độ giá trị sig

= 0.017 nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(0.27 \div 2.79)$; và cao hơn giáo viên công tác tại vùng thành thị 3.52 đơn vị với độ giá trị sig = 0.000 nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(2.26 \div 4.78)$. Về tiêu chí nhóm trường bồi dưỡng, điểm cao nhất lần lượt thuộc về Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, ĐH Huế, Trường ĐH Vinh, Trường ĐH Hà Nội, Trường ĐHSP Hà Nội, Trường ĐH Ngoại ngữ – ĐHQGHN. Trái lại, các trường tốp dưới lần lượt là: Trung tâm EMCO có mức hài lòng thấp nhất, tiếp theo là Trung tâm AMA, Trung tâm VUS, Trường ĐH Đồng Nai, Trường CĐ Hải Dương, Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh, Trung tâm SEMEO. Các kết quả kiểm định cho thấy hầu hết sự khác biệt về điểm số trong ý kiến đánh giá của nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất có ý nghĩa thống kê. Lấy ví dụ về Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (là trường có điểm số đánh giá cao nhất), điểm số hài lòng của giáo viên về CTBD NLTA&PM của Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên lần lượt cao hơn một cách có ý nghĩa so với một số trường tham gia bồi dưỡng khác như sau: Cao hơn Trung tâm EMCO (đơn vị có mức đánh giá thấp nhất) 20.07 đơn vị với độ giá trị sig = 0.000 nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(15.75 \div 24.39)$; Cao hơn Trung tâm AMA (đơn vị có mức đánh giá thấp thứ hai) 18.96 đơn vị với độ giá trị sig = 0.000 nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(13.78 \div 24.15)$; Cao hơn Trung tâm VUS 16.7 đơn vị với độ giá trị sig = 0.000 nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(13.04 \div 20.38)$; Cao hơn Trường ĐH Đồng Nai 15.5 đơn vị với độ giá trị sig = 0.000 nằm trong khoảng tin cậy 95% là $(11.76 \div 19.24)$.

So sánh đánh giá chung về CTBD NLTA&PM giữa các nhóm giảng viên: So sánh đánh giá chung giữa các nhóm giảng viên khác nhau cho thấy đối với giảng viên, do các phép kiểm định đều cho sig > 0.05, nên chúng ta không cần có nhưng chú ý quan trọng về những khác biệt giữa các nhóm, và vì thế cũng

không có nhiều gợi ý cụ thể cho các trường tham gia bồi dưỡng về sự quan tâm đối với giảng viên. Tất cả đều cảm thấy hài lòng với CTBD. Các đánh giá của họ đều rất lạc quan. Các đề xuất thay đổi chỉ dành cho học viên, và đều được phân tích trong phần phỏng vấn.

So sánh đánh giá chung về CTBD NLTA&PM giữa các nhóm CBQL tại các sở GD&ĐT: Qua so sánh đánh giá chung giữa các nhóm CBQL sở GD&ĐT khác nhau, nhìn chung cán bộ quản lý sở GD&ĐT thuộc các nhóm khác nhau có những đánh giá khác nhau về CTBD. Tuy các khác biệt đó đều không ý nghĩa khoa học, khi sig > 0.05. Nghĩa là các đánh giá đó đều ngẫu nhiên.

Các nguyên nhân gây tác động tới việc đánh giá chương trình bồi dưỡng NLTA&PM

Tác dụng giải thích của các nội dung đánh giá tới toàn bộ CTBD NLTA&PM dựa vào phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến: Với bảng câu hỏi điều tra dành cho giáo viên thụ hưởng CTBD, nội dung chương trình khung của CTBD NLTA&PM, nội dung giáo trình – tài liệu bồi dưỡng, và nội dung thu hoạch của giáo viên sau khi tham gia CTBD đều có tương quan thuận và chặt với nhau. Trong đó nội dung chương trình khung NLTA&PM (Q10) có mức tương quan cao nhất ($r = 0.937$). Hai nội dung còn lại là giáo trình và thu hoạch của bản thân cũng có mức tương quan rất cao, $r \approx 0.9$. Điều này cho thấy muốn nâng cao chất lượng CTBD cần chú trọng đến việc cải thiện nội dung chương trình khung. Chương trình khung hợp lý về thời lượng, dung lượng và nội dung các mô đun kiến thức đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực dạy học tiếng Anh THCS và gắn với việc đạt chuẩn đầu ra là cơ sở quan trọng để xây dựng CTBD NLTA&PM tích cực và tiên tiến. Với bảng câu hỏi điều tra dành cho giảng viên tham gia CTBD, các nội dung đánh giá về CTBD NLTA&PM đều có mức tương quan rất cao, $r \approx 0.9$. Phép phân tích hồi quy tuyến tính

đơn biến cho thấy CTBD NLTA&PM có mối tương quan ý nghĩa mạnh nhất với giáo trình, tài liệu bồi dưỡng ($F_{1,30} = 237.025, p = 0.000$). Tiếp sau đó CTBD tương quan ý nghĩa với nội dung chương trình khung ($F_{1,30} = 222.524, p = 0.000, \beta = 0.939$). Tiếp sau nội dung chương trình khung là nội dung giáo trình tài liệu bồi dưỡng.

Tác dụng giải thích của các nội dung đánh giá tới toàn bộ CTBD NLTA&PM dựa vào phân tích hồi quy tuyến tính đa biến: Với bảng câu hỏi điều tra dành cho giáo viên thụ hưởng, khả năng tác động đến biến thiên của CTBD của nội dung chương trình khung (Q10) là lớn nhất ($\beta = 0.629$), trong khi nội dung đánh giá

thu hoạch sau khi tham gia CTBD tác động ít hơn rất nhiều ($\beta = 0.439$). Như vậy qua các phép phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến và tuyến tính đa biến, giáo viên thụ hưởng CTBD đã luôn đánh giá cao nhất nội dung chương trình khung của CTBD. Đây là nội dung chính cần thay đổi, điều chỉnh tích cực hơn nếu muốn nâng cao chất lượng CTBD. Các nội dung trong phần phỏng vấn sẽ cho thấy những đề xuất cụ thể liên quan đến nội dung đánh giá này. Với bảng câu hỏi điều tra dành cho giảng viên tham gia CTBD, chi tiết về khả năng giải thích của hai nội dung đánh giá trên được mô tả trong bảng dưới đây:

Bảng 4. Bảng hệ số hồi quy tuyến tính đa biến (Coefficients^a) của các nội dung đánh giá đối với CTBD NLTA&PM trong bảng hỏi dành cho giảng viên

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients Beta	T	Sig.	95% Confidence Interval for B		Correlations		
	B	Std. Error				Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part
2 (Constant)	6.124	2.843		2.154	0.04	0.309	11.938			
Q10	1.854	0.170	0.596	10.924	0.00	1.507	2.201	0.942	0.897	0.375
Q11	1.190	0.146	0.445	8.143	0.00	0.891	1.489	0.908	0.834	0.280

a. Dependent Variable: Toàn bảng hỏi giảng viên

Như vậy qua các phép phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến và tuyến tính đa biến, giảng viên tham gia CTBD đã luôn đánh giá cao nhất giáo trình tài liệu bồi dưỡng của CTBD.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Về đánh giá chung của ba đối tượng điều tra (giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý) đối với CTBD NLTA&PM và các khía cạnh bên trong của CTBD: Nhìn chung CTBD NLTA&PM rất tốt, đáp ứng nhu cầu của giáo viên cả nước. Điểm trung bình chung từ cả ba phía (giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý) ở mức cao. Trong đó điểm đánh giá cao nhất thuộc về giảng viên tham gia bồi dưỡng.

- **Phản đánh giá về nội dung chương trình khung:** Cả giảng viên và giáo viên đánh giá cao nhất ở nội dung *chương trình giúp người học hiểu rõ mục đích, và mục tiêu và nhiệm vụ học tập, mục tiêu chương trình rõ ràng, hợp lí*. Giáo viên thụ hưởng đánh giá thấp nhất ở điểm *phản hồi từ các học viên khác là tích cực*. Giảng viên tham gia dạy CTBD đánh giá thấp nhất ở điểm *số chương trình được thiết kế khoa học, hệ thống*. Đây là báo hiệu cho việc cần có những cập nhật, bổ sung thường xuyên về CTBD để đáp ứng nhu cầu của người học.

- **Phản đánh giá về giáo trình, tài liệu bồi dưỡng:** giáo viên đều cho rằng giáo trình, tài liệu bồi dưỡng đảm bảo bổ sung tốt kĩ năng dạy học tiếng Anh. Tuy nhiên tất cả đều có chung nhận định cần bổ sung thay đổi giáo trình, bởi

vì câu hỏi: *Không cần thiết phải bổ sung/thay thế giáo trình, tài liệu đang sử dụng có điểm số đánh giá tuy trên ngưỡng chấp nhận song là điểm thấp nhất so với các câu hỏi khác.*

- Phần đánh giá về thu hoạch của giáo viên sau khi tham gia bồi dưỡng: đa số giáo viên, cán bộ quản lý các sở GD&ĐT và giảng viên thừa nhận phương pháp tự bồi dưỡng năng lực giảng dạy của giáo viên được nâng cao sau khi bồi dưỡng. Tuy nhiên điểm số thấp nhất (dù trên ngưỡng chấp nhận) trong đánh giá của giáo viên và giảng viên là *phản hồi từ các học viên khác thu hoạch của giáo viên sau khi tham gia chương trình là tích cực*. Điều này chứng tỏ giáo viên còn có những nhu cầu cụ thể khác cần đáp ứng mà giảng viên chưa tìm ra, và trong CTBD chưa có. Hơi khác một chút, cán bộ quản lý sở GD&ĐT lại cho rằng cần bổ sung cho giáo viên kỹ năng quản lý lớp học đồng người.

Sự khác nhau trong đánh giá về nội dung chương trình bồi dưỡng NLTA&PM giữa các nhóm đối tượng điều tra:

- Giáo viên tham gia bồi dưỡng của các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có sự hài lòng nhiều nhất đối với CTBD, giáo viên từ miền Nam có tỉ lệ không hài lòng về CTBD cao hơn các vùng khác.

- Giáo viên có thâm niên cao trên 20 năm công tác có mức độ hài lòng với CTBD cao hơn hai nhóm thâm niên còn lại.

- Giáo viên sinh sống tại khu vực 2 nông thôn có mức độ hài lòng về CTBD cao hơn giáo viên công tác tại khu vực miền núi xa xôi và giáo viên công tác tại vùng thành thị.

- Các trường trong top được giáo viên bồi dưỡng đánh giá cao nhất lần lượt là Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, Trường Trường ĐH Vinh, ĐH Huế, Trường ĐH Hà Nội, Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN. Đây cũng là các trường có số lượng học viên tham gia đánh giá đông hơn các trường khác.

- Các trường trong top được giáo viên bồi dưỡng đánh giá thấp lần lượt là lần lượt thuộc về Trung tâm AMA, Trường CĐ Hải Dương, Trung tâm EMCO, ĐH Đà Nẵng, Trung tâm VUS, Trường ĐH Đồng Nai, Trường ĐHSPTp. Hồ Chí Minh.

- Hầu hết giảng viên và cán bộ quản lý các sở GD&ĐT đều cảm thấy hài lòng với CTBD, không có sự khác nhau có ý nghĩa giữa các nhóm.

Nguyên nhân gây tác động tới việc đánh giá chương trình bồi dưỡng NLTA&PM: Qua các phép phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến và tuyến tính đa biến, giáo viên thụ hưởng CTBD đánh giá cao nhất nội dung chương trình khung của CTBD NLTA&PM, và coi đây là khía cạnh cần cải tiến, đổi mới nhiều nhất để nâng cao chất lượng CTBD. Với giảng viên tham gia giảng dạy các CTBD lại đánh giá cao nhất khía cạnh giáo trình tài liệu bồi dưỡng của CTBD, và coi việc cải tiến tài liệu bồi dưỡng là cơ sở để nâng cao chất lượng CTBD.

4.2. Khuyến nghị

Đối với Đề án NNQG 2020: Có điều chỉnh lại chương trình khung theo đề xuất của học viên và người học. Có thể điều chỉnh về thời gian theo đề xuất cho hợp lý hơn. Yêu cầu các trường có điểm số đánh giá thấp có những khảo sát riêng để tìm hiểu nhu cầu của giáo viên bồi dưỡng tại trường, giải trình toàn bộ về chương trình khung, giáo trình, và quy trình tổ chức thực hiện bồi dưỡng: Trung tâm AMA, Trung tâm EMCO, Trung tâm VUS, Trung tâm SEMEO, Trường ĐH Đồng Nai, Trường ĐHSPTp. Hồ Chí Minh.

Đối với các trường ĐH/CĐ tham gia bồi dưỡng: Các trường ĐH, CĐ tham gia bồi dưỡng thường xuyên làm những khảo sát nhỏ để tìm hiểu nhu cầu của giáo viên bồi dưỡng tại

trường. Các trường tham gia bồi dưỡng khu vực phía nam tiến hành khảo sát ý kiến học viên để tìm hiểu nguyện vọng của họ về CTBD. Khu vực phía nam, các trường và trung tâm bồi dưỡng cụ thể như Trung tâm AMA, Trung tâm EMCO, Trung tâm VUS, Trung tâm SEMEO xem lại giáo trình, phương pháp dạy trên lớp và hiệu quả bồi dưỡng.

Đối với học viên (GV TH & THCS): Cần chủ động trong việc cung cấp ý kiến phản hồi về CTBD để trường tham gia bồi dưỡng có đủ thông tin nhằm điều chỉnh cho phù hợp với nguyện vọng của người học. Cần tích cực hơn nữa trong việc gắn kiến thức lí thuyết với thực hành để có lại chất lượng, hiệu quả dạy học cao hơn, phù hợp với nguyện vọng của học sinh và của lãnh đạo các sở chủ quản.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bachman, L. F., *Statistical Analyses for Language Assessment*. Cambridge, UK: CUP, 2004.
- [2] Byrd, P., *Textbooks: Evaluation for Selection and Analysis for Implementation*. In M. C. Murcia (Ed), *Teaching English as a Second and Foreign Language* (pp.415 - 427), New York: Heinle & Heinle, 2001.
- [3] Creswell, J. W. (2005). *Educational Research: Planning, Conducting, and Evaluating Quantitative and Qualitative Research* (2nd Ed.). Upper Saddle River, NJ: Pearson Education.
- [4] Coffey, A. & Atkinson, P., *Making Sense of Quantitative Data*. London: Sage Publication, 1996.
- [5] Cohen, L., Manion, L. & Morrison, K., *Research Methods in Education* (6th Ed.). London, New York: Routledge. <http://dx.doi.org/10.3108/beej.10.r1>, 2007.
- [6] Frazer, L. & Lawley, M., *Questionnaire Design and Administration*. Australia: John Wiley & Sons Australia Ltd, 2000.
- [7] Fulcher, G. & Davidson, F., *Language Testing and Assessment (an Advanced Resource Book)*. London and New York: Routledge, 2007.
- [8] Kiely, R. & Rea-Dickins, P., *Program Evaluation in Language Education*. New York, USA: PALGRAVE MACMILLAN, 2005.
- [9] Maslow, A. H., *Motivation and Personality* (2nd Ed.), New York, USA: Harper and Row, 1970.
- [10] Salant, P. & Dillman, D. A., *How to conduct your own survey*. New York: John Wiley & Sons, 1994.
- [11] Trochim, W. M. K., *Research Methods (The Concise Knowledge Base)*. Ohio, USA: Atomic Dog Publishing, 2005.
- [12] Tucker, P. D. & Stronge, J. H., *Linking Teacher Evaluation and Students' Learning*. Association for Supervision and Curriculum Development, 2006.

An Evaluation of the Training Program of English Proficiency and Training-supporting Softwares of National Foreign Language Project 2020 for Teachers of Primary Schools and Junior High School

Nguyễn Việt Hùng

*VNU University of Languages and International Studies,
Phạm Văn Đồng Road, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: This research project aims to evaluate the satisfaction of stakeholders about the Training Program of English Competence and Supportig Softwares for Primary and Junior High School Teacher to see whether or not the participants (teacher trainers), the beneficiary (teacher

trainees, and administrative officers of provincial departments of Education and Training) have been satisfied, and to see if there should be additional changes to improve quality of Training Program in the future. The social survey research method that used 3 survey questionnaires including close-ended 5 point Likert scale questions and open-ended questions in each were made on 5037 teachers of English (teacher trainees), 180 university teachers (teacher trainers), and 115 administrative officers of provincial departments of Education and Training in the country. The raw data collected were processed and coded in accordance with the scientific research methodology. The descriptive result shows that the item mean scores of all the questionnaires and their categories/domains are above 3.0, some items are above 4.0. This confirms the efficiency of the Training Program, which devotes to improve the quality of English teaching in primary and junior high schools as well as contributes to confirm the policy correctness of the Government in implementation of National Foreign Language Project 2020. However, by T-Test and ANOVA analyses, the scores between groups of different objects are not completely identical; there is still a small amount of participants showing their dissatisfaction with the Training Program, and some others who want to make changes to the Training Program.

Keywords: Training program, teacher trainees, survey, evaluation, satisfaction, improvement.